BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

ORGANIC TAPIOCA SYRUP VÀ TAPIOCA SYRUP

Mã số: SDS 031-5

1. NHẬN DẠNG SẢN PHẨM VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Thành phần: Xem mục 3 Số CAS: N/A Số EC: N/A Tên thường gọi của chất: Xem mục 3 Tên thương mại: Giống tên thường gọi của chất	Tên nhà sản xuất và địa chỉ: CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM Quốc lộ 51, Ấp 1, Xã Phước Thái, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam. Điện thoại: (+84)251-3825111, Fax: (+84)251-3825138 Free Hotline: (+84)1800.599.902
Mục đích sử dụng: Sử dụng làm nguyên liệu trong ngành công nghiệp chế biến thực phẩm.	Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM Điện thoại: (+84)251-3825111, Free Hotline: (+84)1800.599.902

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA SẢN PHẨM

a) Phân loại theo GHS và thông tin phân loại theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, khu vực, tổ chức thử nghiệm

Chất này không được phân loại là chất nguy hiểm theo pháp luật của Việt Nam và luật của Liên minh Châu Âu.

b) Các yếu tố nhãn theo GHS

Tại Việt Nam: Nội dung ghi nhãn theo hướng dẫn của Nghị định 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
Xuất khẩu: Nội dung ghi nhãn theo quy định pháp luật của nước nhập khẩu.

Cảnh báo nguy hiểm

Sản phẩm không có khả năng gây mất an toàn, trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích, không gây hại cho người, động vật, thực vật và môi trường.

Hướng dẫn bảo quản

Tránh tiếp xúc với mắt. Dựa trên nhiệt độ của sản phẩm, sử dụng dụng cụ bảo vệ cá nhân cho phù hợp.

Bảo quản trong thùng chứa kín, ở nhiệt độ phòng và tránh ánh nắng trực tiếp.

Hướng dẫn sử dụng

Sử dụng làm nguyên liệu trong ngành công nghiệp chế biến thực phẩm.

c. Các thông tin nguy hại khác

Không có thông tin.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thường gọi của chất	Thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)
Organic Tapioca Syrup	Glucose /Maltose /Maltotriose /Complex Carbohydrate			80% - 82%
	Nước	7732-18-5	H_2O	18% - 20%
Tapioca Syrup	Glucose /Maltose /Maltotriose /Complex Carbohydrate			80% - 82%
	Nước	7732-18-5	H_2O	18% - 20%

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

a) Các biện pháp tương ứng với các đường phơi nhiễm:

- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Mở to mí mắt và rửa mắt nhẹ nhàng với thật nhiều nước. Nếu mức độ nghiệm trọng thì đưa ngay bác sĩ chuyên khoa mắt.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở ở dạng hơi, khí): Ở điều kiện bình thường với mục đích sử dụng, vật liệu này không được cho là mối nguy khi hít phải.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt): Sản phẩm không gây nguy hiểm khi nuốt phải. Tuy nhiên, nếu ăn với số lượng lớn thì cho nạn nhân uống nước (nhiều nhất hai cốc). Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.

b) Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Không có thông tin.

c) Các chỉ thị và hướng dẫn cấp cứu đặc biệt cần thiết

Không có thông tin.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

a) Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Sử dụng bất kỳ phương tiện chữa cháy nào.

b) Các chất độc được sinh ra khi bị cháy

Khi cháy có thể tạo ra các hơi/khí độc hại.

c) Phương tiện, trang phục bảo hộ và cảnh báo cần thiết khi chữa cháy

Các phương tiện dập tắt lửa thích hợp bố trí ở những nơi lân cận chứa sản phẩm. Không được ở lại khu vực nguy hiểm mà không được trang bị quần áo bảo hộ phù hợp, và bộ dụng cụ bình thở oxy.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

a) Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Thiết bị bảo hộ: Xem phần 8.

Quy trình ứng phó sự cố: Ngăn chặn sự lan rộng hay đi vào cống, rãnh hay sông bằng cách sử dụng cát, đất hay các vật chắn phù hợp khác. Phải thông báo cho chính quyền địa phương nếu không khống chế được lượng sản phẩm bị đổ tràn ra.

b) Các cảnh báo về môi trường

Chất rò rỉ có thể gây ô nhiễm. Cần phải có biện pháp phòng ngừa để ngăn chặn sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

c) Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Hấp thụ rò rỉ bằng vật liệu trơ (cát khô) và đổ vào thùng chứa thải bỏ. Hấp thụ vết rò rỉ, làm sạch vùng bị ô nhiễm bằng chất tẩy rửa và nước.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

a) Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ…)

Phải có trang bị bảo vệ cá nhân thích hợp và đầy đủ.

b) Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung…)
Bảo quản trong thùng chứa kín, ở nhiệt độ phòng và tránh ánh nắng trực tiếp.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

a) Các thông số kiểm soát (ví dụ: ngưỡng giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp, ngưỡng giới hạn các chỉ số sinh học)
Sản phẩm không chứa các chất cần kiểm soát giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

b) Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp

Thiết bị bảo hộ nên chọn phù hợp với nơi làm việc, phụ thuộc vào nồng độ và hàm lượng các chất độc thao tác. Độ bền với sản phẩm của thiết bị bảo hộ phải được xác định với người cung cấp.

c) Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

- Bảo vệ hô hấp: Không cần bảo vệ hô hấp trong điều kiện sử dụng bình thường.
- Bảo vệ mắt / mặt: Nếu có nguy cơ văng, đeo kính bảo hộ hoặc che chắn mặt.
- Bảo vệ tay: Khi tiếp xúc lâu hoặc thường xuyên nên mang găng tay bảo vệ. Khi vật liệu được làm nóng, đeo găng tay để bảo vệ chống bỏng nhiệt. Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.
- Biện pháp vệ sinh: Tuân thủ thực hành vệ sinh công nghiệp nói chung.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA SẢN PHẨM

a) Trạng thái vật lý: Chất lỏng, dạng sệt.	b) Điểm sôi (^{0}C): ≥ 105^{o}C
c) Màu sắc: Màu sắc đặc trưng của sản phẩm (không màu đến vàng nhạt).	d) Điểm nóng chảy (^{0}C): Không có thông tin
đ)Mùi đặc trưng: Mùi thơm đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ.	e) Điểm cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định: Không bắt lửa
g) Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không có thông tin	h) Nhiệt độ tự cháy (^{0}C): Không có thông tin
i) Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không có thông tin	k) Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Không có thông tin
l) Độ hòa tan trong nước: Không có thông tin	m) Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Không có thông tin
n) Độ pH (10% dung dịch): 4,0 – 6,0	o) Tỷ lệ hóa hơi: Không có thông tin
p) Khối lượng riêng (kg/m^3): Không có thông tin	k) Các tính chất khác nếu có: Không có thông tin

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA SẢN PHẨM

a) Khả năng phản ứng

Phản ứng với các tác nhân oxy hóa mạnh.

b) Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập…)

Ổn định trong điều kiện lưu trữ đã đề nghị..

c) Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy nổ...)

Không có phản ứng nguy hiểm trong điều kiện sử dụng và lưu trữ thông thường.

d) Các điều kiện cần tránh (ví dụ: tĩnh điện, rung, lắc…)

Không có phản ứng nguy hiểm trong điều kiện sử dụng và lưu trữ thông thường.

e) Vật liệu không tương thích

Không có thông tin.

f) Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

Không có thông tin.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

a) Thông tin về các đường phơi nhiễm khác nhau

- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt: Không có thông tin.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da: Không có thông tin..
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp: Ở điều kiện bình thường với mục đích sử dụng, sản phẩm này không được cho là một mối nguy khi hít phải.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa: Với lượng không quá nhiều, sản phẩm không được cho là mối nguy khi nuốt phải.

b) Các triệu chứng liên quan đến tính độc hại của sản phẩm và độc sinh thái

Không có thông tin

c) Tác hại tức thì, tác hại lâu dài và những ảnh hưởng mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

Không có thông tin

d) Liệt kê những thông số về độc tính (ước tính mức độ cấp tính)

Không có thông tin

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

a) Độc môi trường (nước và trên cạn): Không có thông tin

b) Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy: Không có thông tin

c) Khả năng tích lũy sinh học: Không có thông tin

d) Độ linh động trong đất: Không có thông tin

đ) Các tác hại khác: Không có thông tin

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

- **Đối với sản phẩm:** Cần tuân thủ các qui định về môi trường của địa phương và quốc gia.
- **Đối với bao bì chứa**: Thải bỏ giống như áp dụng với sản phẩm.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

- Sản phẩm không nằm trong quy định quốc tế về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (Vận tải đường biển (IMDG), Vận tải đường hàng không (IATA), Vận tải đường bộ (ADR/RID)).
- Phương tiện vận chuyển khô, sạch, có mui che, không có mùi lạ ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 78/2025/QH15;
- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12.
- Nghị định 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.
- Mối nguy OSHA: Không có mối nguy nào được nhận biết.
- Theo California Prop 65: Không có hóa chất nào được tiểu bang California xác nhận là gây ung thư, dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác được sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm này.

16. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 27/10/2019

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 17/08/2026

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM

Lưu ý người đọc:
Thông tin trong Bảng dữ liệu an toàn này dựa theo kiến thức của chúng tôi. Nó đặc trưng cho sản phẩm với sự quan tâm đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Tuy nhiên, nó không đại diện cho sự đảm bảo về các đặc tính của sản phẩm. Đáng chú ý, điều kiện sử dụng có thể thay đổi và có thể không hợp lý khi sử dụng kết hợp với bất kỳ nguyên liệu nào khác trong bất kỳ quy trình nào ngoài văn bản.